

DANH MỤC
TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành	Ghi chú
I. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng				
1.	Chính sách chất lượng	CSCCL	01	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	01	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	01	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	01	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	01	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	01	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	01	
9.	Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	01	
II. Quy trình giải quyết TTHC				
1. Phòng Tài chính – Kế hoạch				
1.1. Lĩnh vực Đầu tư SDVDT&VNSNN				
10.	Thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu	QT-01/ĐTSD	01	
11.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	QT-02/ĐTSD	01	
1.2. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh				
12.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT-01/HKD	01	
13.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT-02/HKD	01	
14.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT-03/HKD	01	
15.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT-04/HKD	01	
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh	QT-05/HKD	01	

	doanh			
1.3. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hợp tác xã				
17.	Đăng ký Hợp tác xã	QT-01/HTX	01	
18.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT-02/HTX	01	
19.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT-03/HTX	01	
20.	Đăng ký khi Hợp tác xã chia	QT-04/HTX	01	
21.	Đăng ký khi Hợp tác xã tách	QT-05/HTX	01	
22.	Đăng ký khi Hợp tác xã hợp nhất	QT-06/HTX	01	
23.	Đăng ký khi Hợp tác xã sáp nhập	QT-07/HTX	01	
24.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã (trong trường hợp vị mất hoặc bị hư hỏng)	QT-08/HTX	01	
25.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT-09/HTX	01	
26.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-10/HTX	01	
27.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-11/HTX	01	
28.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT-12/HTX	01	
29.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-13/HTX	01	
30.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-14/HTX	01	
31.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT-15/HTX	01	
32.	Đăng ký khi Hợp tác xã sáp nhập	QT-16/HTX	01	
1.4. Lĩnh vực Quản lý cộng sản				
33.	Mua quyền hóa đơn	QT-01/QLCS	01	
34.	Mua hóa đơn lẻ	QT-02/QLCS	01	

35.	Quyết định bán tài sản công	QT-03/QLCS	01	
36.	Quyết định điều chuyển tài sản công	QT-04/QLCS	01	
37.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	QT-05/QLCS	01	
38.	Quyết định thanh lý tài sản công	QT-06/QLCS	01	
2. Phòng Nội vụ				
2.1. Lĩnh vực Tôn giáo				
39.	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT-01/TNTG	01	
40.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-02/TNTG	01	
41.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-03/TNTG	01	
42.	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-04/TNTG	01	
43.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-05/TNTG	01	
44.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa bàn điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-06/TNTG	01	
45.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa phương phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-07/TNTG	01	
46.	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-08/TNTG	01	
2.2. Lĩnh vực Công tác hội				
47.	Công nhận Ban vận động thành lập hội	QT-01/PCP	01	

48.	Thành lập hội	QT-02/PCP	01	
49.	Phê duyệt điều lệ hội	QT-03/PCP	01	
50.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT-04/PCP	01	
51.	Đổi tên hội	QT-05/PCP	01	
52.	Hội tự giải thể	QT-06/PCP	01	
53.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT-07/PCP	01	
54.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT-08/PCP	01	
55.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT-09/PCP	01	
56.	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT-10/PCP	01	
57.	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	QT-11/PCP	01	
58.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT-12/PCP	01	
59.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT-13/PCP	01	
60.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT-14/PCP	01	
61.	Đổi tên quỹ	QT-15/PCP	01	
62.	Quỹ tự giải thể	QT-16/PCP	01	
63.	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT-17/PCP	01	
64.	Xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT-18/PCP	01	
2.3. Lĩnh vực Tổ chức bộ máy				
65.	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT-01/TCHC	01	
66.	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT-02/TCHC	01	
67.	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT-03/TCHC	01	
68.	Thẩm định việc thành lập tổ chức hành chính	QT-	01	

	nhà nước	04/TCHC		
69.	Thẩm định việc tổ chức lại tổ chức hành chính nhà nước	QT-05/TCHC	01	
70.	Thẩm định việc giải thể tổ chức hành chính nhà nước	QT-06/TCHC	01	
2.4. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng				
71.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện, thành phố về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	01	
72.	Tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”	QT-02/TĐKT	01	
73.	Tặng danh hiệu “Chiến thi đua cơ sở”	QT-03/TĐKT	01	
74.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT-04/TĐKT	01	
75.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện, thành phố về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT-05/TĐKT	01	
76.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	QT-06/TĐKT	01	
77.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT-07/TĐKT	01	
78.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	QT-08/TĐKT	01	
3. Phòng Tư pháp				
3.1. Lĩnh vực Chứng thực				
79.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-01/CT	01	
80.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài hoặc chứng nhận	QT-02/CT	01	
81.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-03/CT	01	
82.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	01	
83.	Sửa đổi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	01	

84.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	01	
85.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-07/CT	01	
86.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-08/CT	01	
87.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT-09/CT	01	
88.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản là động sản	QT-10/CT	01	
89.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT-11/CT	01	
90.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-12/CT	01	
3.2. Lĩnh vực Hộ tịch				
91.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-01/HT	01	
92.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-02/HT	01	
93.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-03/HT	01	
94.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-04/HT	01	
95.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-05/HT	01	
96.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-06/HT	01	
97.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-07/HT	01	
98.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT-08/HT	01	
99.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-09/HT	01	
100.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-10/HT	01	
101.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT-11/HT	01	

102.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-12/HT	01	
103.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-13/HT	01	
104.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-14/HT	01	
105.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-15/HT	01	
106.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-16/HT	01	
3.3. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước				
107.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-01/BTNN	01	
108.	Phục hồi danh dự	QT-02/BTNN	01	
3.4. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục và pháp luật				
109.	Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện	QT-01/PBGDPL	01	
110.	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp huyện	QT-02/PBGDPL	01	
3.5. Lĩnh vực Hòa giải cơ sở				
111.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-01/HGCS	01	
3.6. Lĩnh vực Nuôi con nuôi				
112.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-01/NCN	01	
4. Phòng Tài nguyên môi trường				
4.1. Lĩnh vực Đất đai				
113.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT-01/ĐĐ	01	
114.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT-02/ĐĐ	01	
115.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT-03/ĐĐ	01	
116.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-04/ĐĐ	01	

117.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT-05/ĐĐ	01	
118.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT-06/ĐĐ	01	
119.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT-07/ĐĐ	01	
120.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận lần đầu	QT-08/ĐĐ	01	
121.	Cấp Giấy chứng nhận cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-09/ĐĐ	01	
122.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.	QT-10/ĐĐ	01	
123.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	QT-11/ĐĐ	01	
124.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT-12/ĐĐ	01	
125.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	QT-13/ĐĐ	01	
4.2. Lĩnh vực môi trường				
126.	Cấp Giấy phép môi trường	QT-01/MT	01	
127.	Cấp đổi Giấy phép môi trường	QT-02/MT	01	
128.	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	QT-03/MT	01	
129.	Cấp lại Giấy phép môi trường	QT-04/MT	01	
4.3. Lĩnh vực Tài nguyên nước				
130.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT-01/TNN	01	

131.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	QT-02/TNN	01	
5. Phòng Lao động – Thương binh và xã hội				
5.1. Lĩnh vực Người có công				
132.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-01/NCC	01	
133.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT-02/NCC	01	
134.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT-03/NCC	01	
135.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT-04/NCC	01	
136.	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT-05/NCC	01	
137.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT-06/NCC	01	
138.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-07/NCC	01	
139.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-08/NCC	01	
140.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT-09/NCC	01	

141.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-10/NCC	01	
142.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-11/NCC	01	
143.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT-12/NCC	01	
144.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT-13/NCC	01	
145.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-14/NCC	01	
146.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT-15/NCC	01	
147.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-16/NCC	01	
148.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-17/NCC	01	
149.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT-18/NCC	01	
150.	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	QT-19/NCC	01	
151.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-20/NCC	01	
5.2. Lĩnh vực Chăm sóc Bảo vệ trẻ em				
152.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-01/BVTE	01	

153.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-02/BVTE	01	
154.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-03/BVTE	01	
5.3. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				
155.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-01/BTXH	01	
156.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-02/BTXH	01	
157.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-03/BTXH	01	
158.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-04/BTXH	01	
159.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-05/BTXH	01	
160.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh thành phố trực thuộc trung ương	QT-06/BTXH	01	
161.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-07/BTXH	01	
162.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT-08/BTXH	01	
163.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-09/BTXH	01	
164.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT-10/BTXH	01	
165.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện	QT-11/BTXH	01	
166.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận	QT-	01	

	đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện	12/BTXH		
167.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện	QT-13/BTXH	01	
168.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện	QT-14/BTXH	01	
169.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện cấp	QT-15/BTXH	01	
170.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-15/BTXH	01	
5.4. Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội				
171.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-01/PCTNXH	01	
172.	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại Cơ sở quản lý sau cai nghiện	QT-02/PCTNXH	01	
173.	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	QT-03/PCTNXH	01	
5.5. Lĩnh vực Lao động tiền lương				
174.	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch COVID-19	QT-01/LĐTL	01	
175.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	QT-02/LĐTL	01	
176.	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	QT-03/LĐTL	01	

5.6. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp				
177.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	QT-01/GDNN	01	
178.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	QT-02/GDNN	01	
179.	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	QT-03/GDNN	01	
180.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT-04/GDNN	01	
5.7. Lĩnh vực Lao động				
181.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT-01/LĐ	01	
6. Phòng Kinh tế hạ tầng				
6.1. Lĩnh vực Quy hoạch kiến trúc				
182.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của cấp huyện	QT-01/QHKT	01	
183.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-02/QHKT	01	
184.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-03/QHKT	01	
6.2. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng				
185.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-01/HĐXD	01	
186.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không	QT-02/HĐXD	01	

	theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
187.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT-03/HĐXD	01	
188.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-04/HĐXD	01	
189.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-05/HĐXD	01	
190.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-06/HĐXD	01	
191.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	QT-07/HĐXD	01	
192.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	QT-08/HĐXD	01	
6.3. Lĩnh vực Thẩm định dự án TK DT				
193.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng, thiết kế dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Điều 5, Điều 12 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)	QT-01/TĐDA	01	
194.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh (trường hợp thiết	QT-02/TĐDA	01	

	kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 12 Nghị định 15/2021/NĐ-CP).			
195.	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-03/TĐDA	01	
196.	Điều chỉnh GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-04/TĐDA	01	
197.	Gia hạn đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-05/TĐDA	01	
198.	Cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-06/TĐDA	01	
199.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT-07/TĐDA	01	
200.	Cấp giấy phép di dời công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	QT-08/TĐDA	01	
201.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT-09/TĐDA	01	
202.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT-10/TĐDA	01	

203.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT-11/TĐDA	01	
6.4. Lĩnh vực PTĐT& Hạ tầng kỹ thuật				
204.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT-01/HTKT	01	
6.5. Lĩnh vực Đường thủy nội địa				
205.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/ĐTND	01	
206.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-02/ĐTND	01	
207.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-03/ĐTND	01	
208.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-04/ĐTND	01	
209.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-05/ĐTND	01	
210.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-06/ĐTND	01	
6.6. Lĩnh vực Kinh doanh khí				
211.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-01/KDK	01	
212.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-02/KDK	01	
213.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-03/KDK	01	
6.7. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước				
214.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-01/LTHH	01	
215.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-02/LTHH	01	
216.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-03/LTHH	01	
217.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-04/LTHH	01	

218.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-05/LTHH	01	
219.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-06/LTHH	01	
220.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT-07/LTHH	01	
221.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT-08/LTHH	01	
222.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT-09/LTHH	01	
6.8. Lĩnh vực An toàn đập hồ chứa				
223.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-01/AT	01	
224.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/AT	01	
6.9. Lĩnh vực Quản lý Hoạt động xây dựng				
225.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp .	QT-01/QLCHDX D	01	
6.10. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương				
226.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT-01/CNĐP	01	
7. Phòng Văn hóa thông tin				
7.1. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở				
227.	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	QT-01/VHCS	01	
228.	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	QT-02/VHCS	01	
229.	Công nhận lần đầu "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa" "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa" "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"	QT-03/VHCS	01	

230.	Công nhận lần đầu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	QT-04/VHCS	01	
231.	Công nhận lại "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	QT-05/VHCS	01	
232.	Công nhận lần đầu "Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	QT-06/VHCS	01	
233.	Công nhận lại "Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	QT-07/VHCS	01	
234.	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	QT-08/VHCS	01	
235.	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT-09/VHCS	01	
236.	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT-10/VHCS	01	
237.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	QT-11/VHCS	01	
7.2. Lĩnh vực Thư viện				
238.	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-01/TV	01	
239.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-02/TV	01	
240.	Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-03/TV	01	
7.3. Lĩnh vực Gia đình				
241.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT-01/GĐ	01	
242.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT-02/GĐ	01	
243.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT-03/GĐ	01	

244.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT-04/GĐ	01	
245.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT-05/GĐ	01	
246.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT-06/GĐ	01	
7.4. Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và TTDT				
247.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-01/PTTH	01	
248.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-02/PTTH	01	
249.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-03/PTTH	01	
250.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-04/PTTH	01	
7.5. Lĩnh vực Xuất bản				
251.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-01/XB	01	
252.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-02/XB	01	
8. Phòng Giáo dục và đào tạo				
8.1. Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo				
253.	Đề trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-01/GD&ĐT	01	
254.	Đề trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-02/GD&ĐT	01	
255.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-03/GD&ĐT	01	
256.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường THCS tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-04/GD&ĐT	01	

257.	Giải thể trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	QT-05/GD&ĐT	01	
258.	Giải thể trường tiểu học	QT-06/GD&ĐT	01	
259.	Giải thể trường trung học cơ sở	QT-07/GD&ĐT	01	
260.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-08/GD&ĐT	01	
261.	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-09/GD&ĐT	01	
262.	Sáp nhập, chia tách trường tiểu học	QT-10/GD&ĐT	01	
263.	Sáp nhập, chia tách trường trung học cơ sở	QT-11/GD&ĐT	01	
264.	Thành lập lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở	QT-12/GD&ĐT	01	
265.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT-13/GD&ĐT	01	
266.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT-14/GD&ĐT	01	
267.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-15/GD&ĐT	01	
268.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-16/GD&ĐT	01	
269.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT-17/GD&ĐT	01	
270.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT-18/GD&ĐT	01	
271.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT-19/GD&ĐT	01	
272.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT-20/GD&ĐT	01	
273.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT-21/GD&ĐT	01	
274.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động	QT-22/GD&ĐT	01	

	giáo dục			
275.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-23/GD&ĐT	01	
276.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT-24/GD&ĐT	01	
277.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT-25/GD&ĐT	01	
278.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT-26/GD&ĐT	01	
279.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT-27/GD&ĐT	01	
280.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT-28/GD&ĐT	01	
8.2. Lĩnh vực Giáo dục tiểu học				
281.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT-22/GD&ĐT	01	
8.3. Lĩnh vực Giáo dục mầm non				
282.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT-01/GDMN	01	
283.	Hỗ trợ giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT-02/GDMN	01	
284.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT-03/GD&ĐT	01	
8.4. Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên				
285.	Đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT-01/GDTEX	01	
8.5. Lĩnh vực Cơ sở vật chất và thiết bị				
286.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục.	QT-01/CSVC	01	
287.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-02/CSVC	01	
9. Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn				
9.1. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác				
288.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	QT-01/KTHT	01	
289.	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT-02/KTHT	01	

290.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT-03/KTHT	01	
9.2. Lĩnh vực Lâm nghiệp				
291.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	QT-01/LN	01	
9.3. Lĩnh vực Thủy lợi				
292.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp.	QT-01/TL	01	
293.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT-02/TL	01	
294.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT-03/TL	01	
295.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	QT-04/TL	01	
296.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT-05/TL	01	
10. Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện				
10.1. Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh				
297.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QT-01/KBCB	01	
298.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QT-02/KBCB	01	
299.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	QT-03/KBCB	01	
11. Thanh tra huyện				
11.1. Lĩnh vực Khiếu nại				
300.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-01/KN	01	
301.	Giải quyết khiếu nại lần hai	QT-02/KN	01	
11.2. Lĩnh vực Tố cáo				
302.	Giải quyết tố cáo	QT-01/TC	01	

11.3. Lĩnh vực Tiếp công dân				
303.	Tiếp công dân	QT-01/TCD	01	
11.4. Lĩnh vực Xử lý đơn				
304.	Xử lý đơn	QT-01/XLĐ	01	
12. Phòng Dân tộc				
305.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-01/DT	01	
306.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín tổng đồng bào dân tộc thiểu số	QT-02/DT	01	